

Area A

粥見、向粥見、
有間野、宮前

Kayumi, Mukougayumi,
Arimano, Miyamae

【4/2026 - 3/2027】 松阪市飯南・飯高管内
ごみ収集カレンダー
WASTE COLLECTION SCHEDULE 【英語】
ISKEDYUL NG PAGKOLEKTA NG BASURA 【フィリピン語】
CALENDÁRIO DE COLETA DE LIXO 【ポルトガル語】
LỊCH THU GOM RÁC THẢI 【ベトナム語】
垃圾収集日 【中国語】

飯南地域振興局地域住民課 TEL0598-32-2514
飯高地域振興局地域住民課 TEL0598-46-7117

可燃 もやしつかないごみ Burnable waste Basurang nasusunog Lixo incinerável Rác cháy được 可燃垃圾 松阪市指定ごみ袋	不燃 もえないごみ Non-burnable waste Basurang hindi nasusunog Lixo não incinerável Rác không cháy được 不可燃垃圾	プラ容 プラスチック容器・袋 Plastic containers and bags Plastik na sisidlan / supot Recipientes e sacos plásticos Túi, đồ đựng làm từ nhựa Plastic 塑料容器・袋子	空ビン 空ビン Empty bottles Basyong bote Garrafas vazias Chai thủy tinh rỗng 空瓶 White Other
充電式家電 ペット 蛍光灯 ペットボトル PET bottles PET na bote Garrafas PET Chai nhựa PET 塑料瓶	蛍光灯 蛍光管 Fluorescent tubes Fluorescent na ilaw Tubos fluorescentes Đèn huỳnh quang 荧光灯管	充電式小型家電・充電式電池 Rechargeable small home appliances Mga maliit na kagamitan sa bahay na maaaring i-charge Pequenos eletrodomésticos recarregáveis Đồ điện gia dụng cỡ nhỏ loại sạc điện 充电式小型家电	新聞紙・雑誌 牛乳パック 新聞紙 Newspaper Papel ng dyaryo Jornais Giấy báo 报纸
白トレイ アルミ・危険 白色トレイ White foam trays Putting tray Bandejas brancas Khay màu trắng 白色餐盘	飲食用アルミ缶 Aluminum food and beverage cans Aluminum na lata para sa pagkain at inumin Latas de alumínio para alimentos e bebidas Lon nhôm đựng thực phẩm 饮食用铝罐	危険ごみ Hazardous waste Mapanganib na basura Lixo perigoso Rác nguy hiểm 危険垃圾	乾電池 Batteries Dry cell na baterya Pilhas Pin khô 干電池
		スプレー缶 Spray cans, cassette gas canisters Spray can, canister cartridge Latas de spray e bombas de gás Bình xịt, bình ga mini 喷雾瓶、灌装液化瓦斯瓶	ライター Lighters Lighter Isqueiros Bật lửa 打火机
		ダンボール 古着類 ダンボール Cardboard boxes Karton Papelão Bìa các tông 瓦楞纸板	古着類 Old clothes Mga lumang damit Tecidos usados Các loại quần áo 旧衣服类

分別して、決められた場所に収集日の当日、朝8時までに出してください。
Separate waste and place at the designated location on the collection day by 8:00 am. Vui lòng phân loại và vứt rác tại nơi quy định trước 8 giờ sáng ngày thu gom.
Mangyaring paghiwalayin ang mga ito at ilagay ito sa itinalagang lugar ng bandang alas-otso(8) ng umaga sa mismong araw kung kailan ito kokolektahin.
Faça a separação e descarte-os nos locais designados, nos dias de coleta, até as 8h da manhã. 请在收集日的当天早上8点前、将垃圾分类后丢弃到规定的场所。

日	月	火	水	木	金	土
SUN	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT
4月			1 プラ容	2 充電式家電 ペット 蛍光灯	3 可燃	4
5	6 不燃	7 可燃	8 プラ容	9 白トレイ アルミ・危険	10 可燃	11
12	13 空ビン	14 可燃	15 プラ容	16 新聞紙・雑誌 牛乳パック	17 可燃	18
19	20	21 可燃	22 プラ容	23 ダンボール 古着類	24 可燃	25
26	27 不燃	28 可燃	29	30		
5月					1 可燃	2
3	4	5 可燃	6	7 充電式家電 ペット 蛍光灯	8 可燃	9
10	11 不燃	12 可燃	13 プラ容	14 白トレイ アルミ・危険	15 可燃	16
17	18 空ビン	19 可燃	20 プラ容	21 新聞紙・雑誌 牛乳パック	22 可燃	23
24/31	25 不燃	26 可燃	27 プラ容	28 ダンボール 古着類	29 可燃	30
6月						1 可燃
7	8 不燃	9 可燃	10 プラ容	11 白トレイ アルミ・危険	12 可燃	13
14	15 空ビン	16 可燃	17 プラ容	18 新聞紙・雑誌 牛乳パック	19 可燃	20
21	22 不燃	23 可燃	24 プラ容	25 ダンボール 古着類	26 可燃	27
28	29	30 可燃				
7月						1 可燃
5	6 不燃	7 可燃	8 プラ容	9 白トレイ アルミ・危険	10 可燃	11
12	13 空ビン	14 可燃	15 プラ容	16 新聞紙・雑誌 牛乳パック	17 可燃	18
19	20	21 可燃	22 プラ容	23 ダンボール 古着類	24 可燃	25
26	27 不燃	28 可燃	29 プラ容	30	31 可燃	
8月						1 可燃
2	3 不燃	4 可燃	5 プラ容	6 充電式家電 ペット 蛍光灯	7 可燃	8
9	10 空ビン	11 可燃	12 プラ容	13 白トレイ アルミ・危険	14 可燃	15
16	17	18 可燃	19 プラ容	20 新聞紙・雑誌 牛乳パック	21 可燃	22
23	24 不燃	25 可燃	26 プラ容	27 ダンボール 古着類	28 可燃	29
30	31					
9月						1 可燃
6	7 不燃	8 可燃	9 プラ容	10 白トレイ アルミ・危険	11 可燃	12
13	14 空ビン	15 可燃	16 プラ容	17 新聞紙・雑誌 牛乳パック	18 可燃	19
20	21	22 可燃	23	24 ダンボール 古着類	25 可燃	26
27	28 不燃	29 可燃	30 プラ容			
10月						1 可燃
4	5 不燃	6 可燃	7 プラ容	8 白トレイ アルミ・危険	9 可燃	10
11	12	13 可燃	14 プラ容	15 新聞紙・雑誌 牛乳パック	16 可燃	17
18	19 空ビン	20 可燃	21 プラ容	22 ダンボール 古着類	23 可燃	24
25	26 不燃	27 可燃	28 プラ容	29	30 可燃	31
11月						1 可燃
8	9 不燃	10 可燃	11 プラ容	12 白トレイ アルミ・危険	13 可燃	14
15	16 空ビン	17 可燃	18 プラ容	19 新聞紙・雑誌 牛乳パック	20 可燃	21
22	23 不燃	24 可燃	25 プラ容	26 ダンボール 古着類	27 可燃	28
29	30					
12月						1 可燃
6	7 不燃	8 可燃	9 プラ容	10 白トレイ アルミ・危険	11 可燃	12
13	14 空ビン	15 可燃	16 プラ容	17 新聞紙・雑誌 牛乳パック	18 可燃	19
20	21 不燃	22 可燃	23 プラ容	24 ダンボール 古着類	25 可燃	26
27	28	29 可燃	30	31		
2027						1 可燃
3	4 不燃	5 可燃	6 プラ容	7 充電式家電 ペット 蛍光灯	8 可燃	9
10	11	12 可燃	13 プラ容	14 白トレイ アルミ・危険	15 可燃	16
17	18 空ビン	19 可燃	20 プラ容	21 新聞紙・雑誌 牛乳パック	22 可燃	23
24/31	25 不燃	26 可燃	27 プラ容	28 ダンボール 古着類	29 可燃	30
2月						1 可燃
7	8 空ビン	9 可燃	10 プラ容	11	12 可燃	13
14	15 白トレイ アルミ・危険	16 可燃	17 プラ容	18 新聞紙・雑誌 牛乳パック	19 可燃	20
21	22 不燃	23 可燃	24 プラ容	25 ダンボール 古着類	26 可燃	27
28						
3月						1 可燃
7	8 不燃	9 可燃	10 プラ容	11 白トレイ アルミ・危険	12 可燃	13
14	15 空ビン	16 可燃	17 プラ容	18 新聞紙・雑誌 牛乳パック	19 可燃	20
21	22 不燃	23 可燃	24 プラ容	25 ダンボール 古着類	26 可燃	27
28	29	30 可燃	31 プラ容			